

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>357,108,010,640</b>	<b>310,631,592,757</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI.1</b>	<b>8,019,581,128</b>	<b>24,753,040,376</b>
1. Tiền	111		8,019,581,128	24,753,040,376
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>VI.6</b>	-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>259,814,460,143</b>	<b>186,841,940,588</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.2	100,271,898,820	51,251,220,900
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		122,033,099,375	116,534,035,256
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.4a	37,509,461,948	19,056,684,432
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.7</b>	<b>87,148,491,477</b>	<b>96,764,596,208</b>
1. Hàng tồn kho	141		87,148,491,477	96,764,596,208
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,125,477,892</b>	<b>2,272,015,585</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.10a	35,629,077	21,654,845
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,089,077,265	2,249,589,190
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		771,550	771,550
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>168,654,210,451</b>	<b>169,406,444,397</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>116,639,000,000</b>	<b>116,639,000,000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	116,639,000,000	116,639,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018  
 (Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>41,681,972,525</b>	<b>42,618,918,357</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	38,244,222,525	39,181,168,357
- Nguyên giá	222		44,947,521,373	43,122,975,919
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(6,703,298,848)	(3,941,807,562)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.9	3,437,750,000	3,437,750,000
- Nguyên giá	228		3,437,750,000	3,437,750,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>176,453,843</b>	<b>176,453,843</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		176,453,843	176,453,843
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	VI.6	<b>9,516,870,000</b>	<b>9,516,870,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9,516,870,000	9,516,870,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>639,914,083</b>	<b>455,202,197</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.10b	639,914,083	455,202,197
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>525,762,221,091</b>	<b>480,038,037,154</b>

365  
 3 T  
 PHÂN  
 VÀ  
 THÀ  
 EN -

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018  
 (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>100,512,060,299</b>	<b>143,196,208,049</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>100,512,060,299</b>	<b>143,196,208,049</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.11	26,847,701,555	72,907,428,153
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		852,950,023	1,044,796,036
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12	4,234,475,113	1,351,779,203
4. Phải trả người lao động	314		9,759,184	103,884,886
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.13	19,681,754,759	18,588,027,783
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.14a	320,480,865	250,291,988
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	46,564,938,800	46,950,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,000,000,000	2,000,000,000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>425,250,160,792</b>	<b>336,841,829,105</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.16	<b>425,250,160,792</b>	<b>336,841,829,105</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		298,999,810,000	298,999,810,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,394,830,504	6,394,830,504
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69,774,363,450	31,447,188,604
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		31,460,913,763	(12,900,157,464)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38,313,449,687	44,347,346,065
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		50,081,156,838	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>525,762,221,091</b>	<b>480,038,037,154</b>

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
 Trịnh Khánh Lương

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
 Trịnh Khánh Lương

TỔNG GIÁM ĐỐC  
 Nguyễn Hữu Trường

Đơn vị: Công ty CP TM & DV Tiên Thành  
 Địa chỉ: Khu ĐT Việt Hưng, Đức Giang, Long Biên, Hà Nội  
 MST: 0100596523

Mẫu số B02a-DN  
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Chi tiêu	Mã số	Quý			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Quý	Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	64,741,812,266	31,466,086,000	166,923,815,308	130,721,987,260	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	64,741,812,266	31,466,086,000	166,923,815,308	130,721,987,260	
4. Giá vốn hàng bán	11	37,015,212,917	22,956,608,473	120,098,364,490	109,288,029,809	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	27,726,599,349	8,509,477,527	46,825,450,818	21,433,957,451	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	655,312	1,476,751	1,029,645,851	650,638,698	
7. Chi phí tài chính	22	1,180,828,791	214,453,425	3,705,114,715	536,041,905	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1,180,828,791	214,453,425	1,907,918,637	520,369,118	
8. Chi phí bán hàng	24	362,163,342	449,435,200	1,110,159,999	1,272,696,640	
9. Chi phí quản lý kinh doanh	24	1,699,497,617	1,165,266,840	4,616,472,313	2,936,346,424	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)	30	24,484,764,911	6,681,798,813	38,423,349,642	17,339,511,180	
11. Thu nhập khác	31	0	0	38,752	0	
12. Chi phí khác	32	2,100,000	-	108,460,666	25,208,688	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(2,100,000)	-	(108,421,914)	(25,208,688)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	24,482,664,911	6,681,798,813	38,314,927,728	17,314,302,492	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	0	0	0	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51	-	0	0	0	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	24,482,664,911	6,681,798,813	38,314,927,728	17,314,302,492	

Người lập biểu  
 (Ký, ghi rõ họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
 Trịnh Thanh Thùy

Kế toán trưởng  
 (Ký, ghi rõ họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
 Trịnh Thanh Thùy

Người đại diện theo pháp luật

THƯỜNG MẠI VÀ DỊCH VỤ  
 (Ký, ghi rõ họ tên)

**TIỀN THÀNH**  
 CÔNG TY CỔ PHẦN  
 LONG BIÊN - HÀ NỘI

Nguyễn Hữu Giám Đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Theo phương pháp gián tiếp  
9 tháng đầu năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế		38,314,927,728	17,314,302,492
2. Điều chỉnh cho các khoản	01	-	
- Khấu hao tài sản cố định	02	2,761,491,286	1,963,833,709
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(383,886,629)	(613,040,070)
- Chi phí lãi vay	06	3,538,106,215	520,369,118
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	44,230,638,600	19,185,465,249
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(72,812,007,630)	(31,607,622,178)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	9,616,104,731	30,536,862,302
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(43,850,321,961)	9,078,990,282
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(198,686,118)	(40,284,039)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1,893,466,845)	(527,419,674)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1,000,000,000
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(64,907,739,223)</b>	<b>27,625,991,942</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,824,545,454)	(36,472,750,364)
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	383,886,629	613,029,787
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(1,440,658,825)</b>	<b>(35,859,720,577)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSF	31	50,000,000,000	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	42,718,938,800	16,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(43,104,000,000)	(10,680,000,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		<b>49,614,938,800</b>	<b>5,320,000,000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>(16,733,459,248)</b>	<b>(2,913,728,635)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24,753,040,376	10,582,810,299
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>8,019,581,128</b>	<b>7,669,081,664</b>

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
*Trình Thanh Tuyết*

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
*Trình Thanh Tuyết*

TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Hữu Trường*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/09/2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Tiên Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100596523 ngày 04 tháng 11 năm 2003 thay đổi lần thứ 24 ngày 13/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

#### Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và gia công hàng mã;
- Kinh doanh các sản phẩm thời trang, vật liệu xây dựng...

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: KĐT Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

#### Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

#### Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **5. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



## 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và được sửa đổi bởi Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-06 năm
- Phương tiện, vận tải	05-08 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

## 8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

## 9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

## 12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### 14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### 15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu

quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 16. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm

trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

#### **19. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty đang áp dụng miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có số lao động là người khuyết tật bình quân trong năm chiếm từ 30% trở lên tổng số lao động bình quân trong năm của doanh nghiệp (trừ hoạt động tài chính và hoạt động chuyển nhượng bất động sản) theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Công văn số 10296/CCT-TTHT-AC ngày 06/07/2016 của Chi cục thuế quận Long Biên về việc miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### **21. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. TIỀN	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
- Tiền mặt	7,057,781,781		6,743,133,966	
- Tiền gửi ngân hàng	961,799,347		18,009,906,410	
- Tiền đang chuyển	-		-	
- Các khoản tương đương tiền (*)	-		-	
<b>Cộng</b>	<b>8,019,581,128</b>		<b>24,753,040,376</b>	

**2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Đơn vị tính: VND		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Công ty CP Đông Nam Á Việt Nam			3,491,750,000	
Công ty TNHH HSE Việt Nam			3,258,739,000	
Công ty TNHH TM DV và ĐT Minh Anh			6,629,925,000	
Công ty TNHH thời trang VMG	32,864,974,400		16,451,511,400	
Công ty CP thương mại và sản xuất Lập Phương Thành	23,339,485,522		3,571,444,152	
Công ty CP thép Lam Giang			5,582,966,079	
Công ty TNHH Đầu tư phát triển Minh Văn Anh	2,912,206,731		8,146,206,731	
Công ty TNHH một thành viên thép Trọng Dương				
Công ty CP Tập đoàn Đông Thiên Phú				
Công ty TNHH Tiếp Thị Việt				
Các khoản phải thu khách hàng khác	41,155,232,167		4,118,678,538	
<b>Cộng</b>	<b>100,271,898,820</b>	<b>-</b>	<b>51,251,220,900</b>	

**Trong đó phải thu khách hàng là các bên liên quan**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Công ty CP Đông Thiên Phú Miền Nam				221,620,855
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Minh Văn Anh	2,912,206,731			6,797,725,510
Công ty TNHH TM DV và ĐT Minh Anh				6,629,925,000
<b>Cộng</b>	<b>2,912,206,731</b>	<b>-</b>	<b>2,912,206,731</b>	<b>13,649,271,365</b>

**4. PHẢI THU KHÁC**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>37,509,461,948</b>		<b>19,056,684,432</b>	
- Phải thu khác	133,716,949		134,710,099	
- Dư Nợ BHXH			1,339,622	
- Tạm ứng (*)	37,375,744,999		18,920,634,711	
<b>b. Dài hạn</b>	<b>116,639,000,000</b>		<b>116,639,000,000</b>	
- Phải thu khác dài hạn (**)	116,639,000,000		116,639,000,000	

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

(Chi tiết phụ lục số 1)

**7. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND Giá gốc	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1,548,852,065		895,523,127	
- Công cụ dụng cụ	411,057,653		269,021,828	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6,290,891,777		5,221,825,528	
- Thành phẩm	2,592,709,193		1,068,344,457	
- Hàng hóa	76,304,980,789		89,309,881,268	
<b>Cộng</b>	<b>87,148,491,477</b>	<b>-</b>	<b>96,764,596,208</b>	<b>-</b>

\* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đ.

\* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đ.

**8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

(Chi tiết phụ lục số 2)

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>365,021,087</b>	<b>21,654,845</b>
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn	25,629,077	21,654,845
<b>b. Dài hạn</b>	<b>639,914,083</b>	<b>455,202,197</b>
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	639,914,083	90,738,659
Chi phí trả trước dài hạn		364,463,538
<b>Cộng</b>	<b>1,030,564,247</b>	<b>476,857,042</b>

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>26,847,701,555</b>	<b>26,847,701,555</b>	<b>72,907,428,153</b>	<b>72,907,428,153</b>
ACTIVE CREATION	10,872,643,999	10,872,643,999	66,445,143,000	66,445,143,000
APPAREL SDN.BHD				
Công ty CP TM và SX Lập Phương Thành		-		
Công ty TNHH MTV thép Trọng Dương		-	553,225,000	553,225,000
Công ty TNHH An Thảo Mình	459,974,500	459,974,500	459,974,500	459,974,500
- Phải trả người bán khác	15,515,083,056	15,515,083,056	5,449,085,653	5,449,085,653

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Điều chỉnh khác	Số dư cuối năm
					e=(a)+(b)-(c)+(d)
	(a)	(b)	(c)	(d)	e=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	512,708,589	4,839,277,151	2,029,595,718		3,322,390,022
Thuế xuất, nhập khẩu					130,654,016
Thuế TNDN	130,654,016				
Thuế thu nhập cá nhân					206,378,765
Thuế tài nguyên	318,665,515	288,600,000	400,886,750		92,038,400
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	236,267,783	775,930,777	920,160,160		
Thuế bảo vệ môi trường và các thuế khác					
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	153,483,300	483,013,910	153,483,300		483,013,910
<b>Cộng</b>	<b>1,351,779,203</b>	<b>6,386,821,838</b>	<b>3,504,125,928</b>		<b>4,234,475,113</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>19,681,754,759</b>	<b>18,588,027,783</b>
- Lãi vay phải trả	19,681,754,759	18,588,027,783
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>19,681,754,759</b>	<b>18,588,027,783</b>

**14. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>320,480,865</b>	<b>250,291,988</b>
- Kinh phí công đoàn	67,112,572	26,797,192
- Bảo hiểm xã hội	253,368,293	223,494,796
<b>Cộng</b>	<b>320,480,865</b>	<b>250,291,988</b>

**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

(Chi tiết phụ lục số 3)

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu ( Phụ lục 4)**

**b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu (Phụ lục 4)**

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	9 tháng đầu năm 2018 VND	9 tháng đầu năm 2017 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	298,999,810,000	129,999,980,000
+ Vốn góp tăng trong năm	50,081,156,838	29,999,980,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	
+ Vốn góp cuối năm	349,080,966,838	159,999,960,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29,899,981	12,999,998
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29,899,981	12,999,998
+ Cổ phiếu phổ thông	29,899,981	12,999,998
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29,899,981	12,999,998
+ Cổ phiếu phổ thông	29,899,981	12,999,998

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển	6,394,830,504	6,394,830,504
<b>Cộng</b>	<b>6,394,830,504</b>	<b>6,394,830,504</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
<b>1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	166,923,815,308	130,721,987,260
<b>Cộng</b>	<b>166,923,815,308</b>	<b>130,721,987,260</b>
<b>2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
- Giá vốn hàng hóa và dịch vụ đã bán	120,098,364,490	109,288,029,809
<b>Cộng</b>	<b>120,098,364,490</b>	<b>109,288,029,809</b>
<b>3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,482,330	2,614,561
- Lãi chênh lệch tỷ giá	645,476,521	610,425,509
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	381,687,000	610,425,509
<b>Cộng</b>	<b>1,029,645,851</b>	<b>1,261,064,207</b>
<b>4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
- Lãi vay	3,538,106,215	520,369,118
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	167,008,500	15,672,787
<b>Cộng</b>	<b>3,705,114,715</b>	<b>536,041,905</b>
<b>5. THU NHẬP KHÁC</b>		
- Lãi do thuê tóm công ty con	-	-
- Thu nhập khác	38,752	-
<b>Cộng</b>	<b>38,752</b>	<b>-</b>
<b>6. CHI PHÍ KHÁC</b>		
- Chi phí phạt hành chính	108,460,666	25,208,688
- Chi phí khác	108,460,666	25,208,688
<b>Cộng</b>	<b>108,460,666</b>	<b>25,208,688</b>

**7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	950,300,892	521,648,473
- Chi phí nhân công	1,204,088,946	2,821,934,734
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,563,979,105	820,728,342
- Thuế phí lệ phí	19,153,784	14,153,784
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	180,262,931	25,641,091
- Chi phí khác bằng tiền	698,686,655	4,936,640
<b>Cộng</b>	<b>4,616,472,313</b>	<b>4,209,043,064</b>

**8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

9 tháng đầu năm 2018      9 tháng đầu năm 2017

	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

- Cổ tức bằng cổ phiếu: 38.999.850.000 đ.

**2. Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Tiền và các khoản tương đương tiền	30,942,973,708		24,753,040,376	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	137,781,360,768	-	70,307,905,332	-
Đầu tư dài hạn	9,516,870,000	-	9,516,870,000	-
<b>Cộng</b>	<b>178,241,204,476</b>	<b>-</b>	<b>104,577,815,708</b>	<b>-</b>

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Đơn vị tính: VND			
Vay và nợ	46,564,938,800		46,950,000,000	
Phải trả người bán, phải trả khác	27,168,182,420		73,157,720,141	
Chi phí phải trả	19,681,754,759		18,588,027,783	
<b>Cộng</b>	<b>93,414,875,979</b>		<b>138,695,747,924</b>	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

### **Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

### **Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

### **Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8,019,581,128			8,019,581,128
Phải thu khách hàng, phải thu khác	137,781,360,768	116,639,000,000		254,420,360,768
Các khoản cho vay				9,516,870,000
Đầu tư ngắn hạn	9,516,870,000			
Đầu tư dài hạn				
<b>Cộng</b>	<b>155,317,811,896</b>	<b>116,639,000,000</b>		<b>271,956,811,896</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24,753,040,376			24,753,040,376
Phải thu khách hàng, phải thu khác	70,307,905,332	116,639,000,000		186,946,905,332
Đầu tư ngắn hạn	9,516,870,000			9,516,870,000
<b>Cộng</b>	<b>104,577,815,708</b>	<b>116,639,000,000</b>		<b>221,216,815,708</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	46,564,938,800			46,564,938,800
Phải trả người bán, phải trả khác	27,168,182,420	-		27,168,182,420
Chi phí phải trả	19,681,754,759			19,681,754,759
<b>Cộng</b>	<b>93,414,875,979</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>93,414,875,979</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	46,950,000,000			46,950,000,000
Phải trả người bán, phải trả khác	73,157,720,141	-		73,157,720,141
Chi phí phải trả	18,588,027,783			18,588,027,783
<b>Cộng</b>	<b>138,695,747,924</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>138,695,747,924</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## X - GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

### 1. Giao dịch với các bên liên quan trong năm 2018 như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch trong năm 2018	Giá trị VND
Ông Nguyễn Hữu Trường	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng	8,203,300,000
Ông Nguyễn Hữu Trường	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	Hoàn ứng	630,000,000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

9 tháng đầu năm 2018    9 tháng đầu năm 2017

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

VND

VND

307,500,000

## XI. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH kiểm toán TTP kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, và các thuyết minh tương ứng cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2018 chưa được soát xét bởi một tổ chức kiểm toán độc lập.

Người lập biểu

Trịnh Thanh Tươi

Kế toán trưởng

Trịnh Thanh Tươi

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2018  
Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ  
TIẾN THÀNH  
Q. LONG BIÊN - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Hữu Trường

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH**

Khu đô thị Việt Hưng, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Tỷ lệ		Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Năm giữ	Biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	
<b>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>							
- Công ty CP Gạch ngói Kiên Giang	12.71%	12.71%	9,516,870,000	9,516,870,000	-	9,516,870,000	9,516,870,000
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Minh Văn Anh	19.00%	19.00%	3,816,870,000	3,816,870,000		3,816,870,000	3,816,870,000
			5,700,000,000	5,700,000,000		5,700,000,000	5,700,000,000



## 8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>							
Số dư đầu năm	29,054,737,421	3,807,043,182	9,609,444,000	346,023,389	305,727,927	43,122,975,919	
Số tăng trong năm		1,504,545,454	320,000,000			1,824,545,454	
- Mua trong năm		1,504,545,454	320,000,000				
- Tặng khác							
Số giảm trong năm	21,777,229	-	-	-	-	21,777,229	
Số dư cuối năm	29,032,960,192	5,311,588,636	9,929,444,000	346,023,389	305,727,927	44,925,744,144	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	809,751,788	1,029,337,468	1,635,900,442	227,227,133	239,590,731	3,941,807,562	
Số tăng trong năm	412,870,056	326,022,817	966,451,725	90,819,972	19,107,996	1,815,272,566	
- Khấu hao trong năm	412,870,056	326,022,817	966,451,725	90,819,972	19,107,996	1,815,272,566	
- Tặng khác							
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	1,222,621,844	1,355,360,285	2,602,352,167	318,047,105	258,698,727	5,757,080,128	
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	28,244,985,633	2,777,705,714	7,973,543,558	118,796,256	66,137,196	39,181,168,357	
Tại ngày cuối năm	27,810,338,348	3,956,228,351	7,327,091,833	27,976,284	47,029,200	39,168,664,016	

## 9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu năm	3,437,750,000			-	-	3,437,750,000
Số tăng trong năm	21,777,229	-		-	-	21,777,229
- <i>Mua trong năm</i>						
Số giảm trong năm	-	-		-	-	-
Số dư cuối năm	3,459,527,229			-	-	3,459,527,229
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm						-
Số tăng trong năm	-	-		-	-	-
Số giảm trong năm	-	-		-	-	-
Số dư cuối năm	-	-		-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	3,437,750,000			-	-	3,437,750,000
Tại ngày cuối năm	3,459,527,229			-	-	3,459,527,229

## 15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ	
	Vay ngắn hạn	46,558,552,000	46,558,552,000	30,008,552,000	30,400,000,000	30,400,000,000	46,950,000,000	46,950,000,000	
- Vay Ngân hàng	46,558,552,000	46,558,552,000	30,008,552,000	30,400,000,000	30,400,000,000	46,950,000,000	46,950,000,000		
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (*)	46,558,552,000	46,558,552,000	30,008,552,000	30,400,000,000	30,400,000,000	46,950,000,000	46,950,000,000		

**CÔNG TY CỔ PHẦN TM VÀ DV TIẾN THÀNH**

Khu đô thị Việt Hưng, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>129,999,980,000</b>		<b>1,394,830,504</b>	<b>60,821,596,715</b>		<b>192,216,407,219</b>
- Tăng vốn năm trước	168,999,830,000					168,999,830,000
- Lãi trong năm trước				28,625,421,886		28,625,421,886
- Trích lập các quỹ			5,000,000,000	(6,000,000,000)		(1,000,000,000)
- Tăng/giảm khác				(12,999,980,000)		(12,999,980,000)
- Cột tức				(38,999,850,000)		(38,999,850,000)
- Vốn giảm trong năm						-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>298,999,810,000</b>	<b>-</b>	<b>6,394,830,504</b>	<b>31,447,188,601</b>	<b>-</b>	<b>336,841,829,105</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>298,999,810,000</b>	<b>-</b>	<b>6,394,830,504</b>	<b>31,447,188,601</b>	<b>-</b>	<b>336,841,829,105</b>
- Tăng trong năm (*)						-
- Lãi trong năm				38,313,449,687		38,313,449,687
- Trích lập các quỹ						-
- Tăng khác						-
- Lỗ trong năm						-
- Cột tức						-
-Tăng/ Giảm khác				13,725,162	50,081,156,838	50,094,882,000
<b>Số cuối năm</b>	<b>298,999,810,000</b>	<b>-</b>	<b>6,394,830,504</b>	<b>69,774,363,450</b>	<b>50,081,156,838</b>	<b>425,250,160,792</b>

